

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17-7-2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Xuân Nhuận

Ông Trần Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2020/TLST-HNGĐ ngày 07-5-2020, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-6-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10-7-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn L, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 04-5-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Bùi Văn L trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, đăng ký kết hôn năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K (nay là phường H, quận Đ), thành phố Hải Phòng. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có hai con chung. Từ năm 2018, giữa ông và bà S bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau, xúc phạm nhau và đánh nhau. Nguyên nhân là

do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng nhau về tình cảm, bà S không khéo léo, tế nhị trong cách cư xử với ông nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Từ tháng 4-2018, ông đã chuyển ra ngoài đình làng T, phường H để sinh sống. Từ đó đến nay, ông bà sống ly thân, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Nay, ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân đã lâu nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà S.

- Về con chung: Ông và bà S có 02 con chung là Bùi Văn Q, sinh năm 1991 và Bùi Thị H, sinh năm 1994. Anh Q và chị H đã đủ 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao Thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập cho bà S theo quy định của pháp luật nhưng bà S không đến Tòa án tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án không có bản khai của bà S.

Tại văn bản làm việc ngày 05-6-2020, bà S trình bày:

- Về hôn nhân: Bà thống nhất với ông L về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc và đã có hai con chung. Từ tháng 4-2018 ông bà phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bà phát hiện ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà và các con đã khuyên giải nhưng ông L không nghe mà còn đánh bà và có những lời lẽ thô tục, chửi bới vợ con, xúc phạm đến danh dự của bà dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng. Từ khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, ông L đã tự ý bỏ ra ngoài đình làng T, phường H sinh sống. Từ đó, bà và ông L sống ly thân, ông L cũng không về thăm vợ, con nữa, không liên lạc, không còn trách nhiệm vợ chồng với nhau. Nay ông L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà, bà thấy giữa bà và ông L không còn sự tôn trọng nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, không hàn gắn được, không thể tiếp tục quay về chung sống với nhau, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung là Bùi Văn Q, sinh năm 1991 và Bùi Thị H, sinh năm 1994. Anh Q và chị H đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã thu thập chứng cứ đối với gia đình, chính quyền địa phương về hôn nhân giữa ông L và bà S, thể hiện: Ông bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau, đánh nhau, có những lời lẽ xúc phạm nhau, không còn sự tôn trọng nhau; hai bên không còn tin tưởng nhau về tình cảm dẫn cuộc sống hôn nhân không còn hoà hợp, hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Từ tháng 4-2018 đến nay, ông L đã bỏ ra ngoài đình làng T, phường H ở, ông L và bà S sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Gia đình và chính quyền địa phương đều xác nhận vợ chồng ông bà có 02 con chung đã đủ 18 tuổi.

Do bà S vắng mặt tại phiên hòa giải nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt bà S theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho bà S theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, không có mặt theo các quyết định của Tòa án, vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật của vụ án là về việc ly hôn.

Về hôn nhân, mâu thuẫn tình cảm giữa ông L và bà S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vi phạm Điều 19, Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L được ly hôn bà S; không giải quyết về con chung và tài sản chung.

Về án phí, ông L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án ly hôn, bị đơn là bà Nguyễn Thị S, cư trú tại: Phường H, quận Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt nhưng đã vắng mặt tại phiên tòa ngày 10-7-2020, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L và bà S.

Về hôn nhân:

[3] Ông L và bà S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K (nay là phường H, quận Đ), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 15-9-1993 nên hôn nhân của ông bà là hợp

pháp theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

[4] Ông L và bà S trình bày phù hợp với các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã làm rõ: Sau khi kết hôn ông L và bà S về chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà không còn tin tưởng nhau, luôn nghi ngờ nhau về tình cảm, không có sự hòa hợp về tính cách và lối sống nên thường xuyên có những lời lẽ chửi bới, xúc phạm nhau và đánh nhau. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khắc phục, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành. Từ tháng 4-2018 đến nay ông bà sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau về tình cảm và kinh tế. Cả ông L và bà S đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân của ông bà trên thực tế đã không còn tồn tại nên không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa.

[5] Xét thấy, ông L và bà S đã không còn yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình; không chung sống với nhau; không tôn trọng và giữ gìn danh dự cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông L và bà S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L.

[6] Về con chung: Ông L và bà S có 02 con chung là Bùi Văn Q, sinh năm 1991 và Bùi Thị H, sinh năm 1994. Anh Q và chị H đã đủ 18 tuổi nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Ông L và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Ông L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Ông L và bà S có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Bùi Văn L được ly hôn bà Nguyễn Thị S.

2. Về án phí: Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009641 ngày 07-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, ông L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông L và bà S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức; quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Viện

Nguyễn Thị Loan

Vũ Trọng Đạt

